

Chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán và các tiêu chí đánh giá

ThS. ĐÀO NAM GIANG

Học viện Ngân hàng

Sau các vụ bê bối tài chính lớn những năm 2000, khủng hoảng tài chính trên toàn cầu, vấn đề chất lượng thông tin kế toán nói chung và thông tin lợi nhuận kế toán nói riêng ngày càng được các nhà nghiên cứu cũng như nhà làm chính sách quan tâm. Đồng thời, mức độ công khai thông tin và chất lượng thông tin kế toán nói chung tại Việt Nam được coi là khá thấp so với các nước châu Á khác (Cung, 2008, IFC, 2013, ADB, 2014). Và để hội nhập với quốc tế, yêu cầu về minh bạch hóa thông tin và nâng cao chất lượng thông tin cũng trở thành vấn đề cấp thiết, theo đó, cần hiểu rõ về chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán hay lợi nhuận báo cáo cũng như các thước đo đánh giá. Bài viết dưới đây sẽ tập trung phân tích khái niệm về chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán từ góc độ của chuẩn mực kế toán cũng như từ các nghiên cứu thực chứng.

1. Chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế

Kế toán được coi là ngôn ngữ của kinh doanh. Mục đích cơ bản của kế toán là cung cấp các thông tin hữu ích cho việc ra quyết định. Kế toán không phải là kết quả cuối cùng mà là phương tiện để đạt đến kết quả này. Sản phẩm cuối cùng của thông tin kế toán là những quyết định

được củng cố thông qua sử dụng những thông tin này, bất kể quyết định đó được đưa ra bởi các chủ sở hữu, các nhà quản lý, các chủ nợ, các cơ quan quản lý hay những đối tượng khác quan tâm tới tình hình tài chính của công ty. Để tránh rủi ro thông tin thì người sử dụng luôn mong muốn có được thông tin có chất lượng cao. Vậy chất lượng thông tin kế toán theo các chuẩn mực

kế toán là gì và được đánh giá thông qua những tiêu chí nào?

Các chuẩn mực kế toán không đưa ra khái niệm và tiêu chuẩn để xác định chất lượng thông tin kế toán nói chung và thông tin lợi nhuận kế toán nói riêng. Tuy nhiên, từ chức năng cung cấp thông tin của kế toán có thể thấy, chất lượng thông tin kế toán nói chung và lợi nhuận kế toán nói riêng thể hiện ở chính tính hữu dụng cho việc ra các quyết định kinh tế. Trên quan điểm này, các hệ thống chuẩn mực đưa ra quy định về đặc điểm định tính căn cơ của thông tin kế toán. Thông tin kế toán để hữu ích cho việc ra các quyết định kinh tế, tức là có chất lượng tốt, phải đảm bảo các đặc điểm định tính. Bài viết sẽ giới thiệu về đặc điểm định tính của thông tin theo Chuẩn mực lập và trình bày Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Các đặc điểm này áp dụng chung cho tất cả các loại thông tin kế toán. Tuy nhiên, lợi nhuận là chỉ tiêu kế toán tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động cuối cùng của một đơn vị báo cáo. Do đó, các đặc điểm định tính này cũng sẽ áp dụng để xác định chất lượng của lợi



nhuận báo cáo.

Trong Khung khái niệm (conceptual framework) ban hành năm 2010, Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) cho rằng, 2 đặc điểm cơ bản tạo nên tính hữu ích của thông tin kế toán là thích hợp và phản ánh một cách trung thực. Bên cạnh 2 đặc điểm cơ bản trên, IASB cũng đưa ra các đặc điểm bổ sung, giúp củng cố tính hữu ích của thông tin kế toán, bao gồm: Có thể so sánh, có thể xác nhận, kịp thời và dễ hiểu.

► **Các đặc điểm nền tảng hay cơ bản** của thông tin kế toán (fundamental qualitative characteristics), gồm thích hợp và trung thực.

- **Tính thích hợp (Relevance):** Thông tin thích hợp khi có thể tạo ra sự khác biệt trong quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin, thể hiện ở giá trị dự đoán và giá trị xác nhận. Thông tin có giá trị dự đoán nếu có thể trở thành đầu vào cho các quy trình mà người ra quyết định sử dụng để đưa ra những dự đoán cho tương lai. Thông tin tài chính có giá trị xác thực nếu cung cấp các phản hồi (xác thực hoặc thay đổi) về các đánh giá trước đó. Tính thích hợp của thông tin ảnh hưởng bởi bản chất của thông tin và tính trọng yếu.

Thông tin được coi là trọng yếu nếu việc trình bày thiếu hoặc không chính xác các thông tin này có thể ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô của khoản mục hoặc sai sót

được xem xét trong những tình huống cụ thể khi thông tin bị thiếu hoặc trình bày sai.

- **Phản ánh trung thực (faithful representation):** Báo cáo tài chính (BCTC) trình bày các hiện tượng kinh tế bằng ngôn từ và các con số. Để trở nên hữu ích, các thông tin tài chính không chỉ phải trình bày về các hiện tượng thích hợp mà còn phải trình bày một cách trung thực các hiện tượng này. Để đạt được sự trung thực một cách hoàn hảo, thông tin cần có 3 đặc điểm: *Đầy đủ, khách quan và không có sai sót.*

► **Các đặc điểm bổ sung (enhancing qualitative characteristics):** Tính hữu ích của thông tin sẽ được củng cố nếu thỏa mãn thêm các đặc điểm khác, bao gồm: tính có thể so sánh, khả năng xác nhận, tính kịp thời và dễ hiểu.

- **Tính có thể so sánh (Comparability):** Người sử dụng thông tin cần so sánh BCTC của một đơn vị qua thời gian để xác định xu hướng tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị đó. Người sử dụng thông tin cũng cần so sánh giữa các đơn vị khác nhau để đánh giá vị thế tài chính, kết quả hoạt động và sự thay đổi một cách tương đối trong vị thế tài chính của đơn vị. Do đó, cách thức đo lường và trình bày tác động tài chính của những giao dịch hoặc sự kiện kinh tế tương tự nhau phải được thực hiện một cách nhất quán trong một đơn vị qua thời gian và một cách nhất quán giữa các đơn vị báo cáo khác nhau. Hàm ý cơ bản

của tính có thể so sánh là yêu cầu về việc thuyết minh các chính sách kế toán, sự thay đổi chính sách kế toán và những tác động của sự thay đổi này.

- **Kiểm chứng (Verifiability):** Kiểm chứng hay khả năng được xác nhận đảm bảo về việc các thông tin tài chính phản ánh một cách trung thực và đúng mục đích các hiện tượng kinh tế mà nó mô tả. Kiểm chứng thể hiện ở việc những người quan sát độc lập với kiến thức khác nhau có thể đạt được sự thống nhất, mặc dù không nhất thiết phải là sự nhất quán tuyệt đối, rằng các thông tin tài chính mô tả về một hiện tượng cụ thể nào đó đã đảm bảo yêu cầu trình bày một cách trung thực.

- **Tính kịp thời (Timeliness):** Kịp thời nghĩa là thông tin luôn sẵn có để giúp những người sử dụng BCTC kịp đưa ra các quyết định. Thông thường, những thông tin cũ thường kém hữu ích hơn, tuy nhiên một số thông tin vẫn có tính kịp thời sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Ví dụ, người sử dụng BCTC có thể sử dụng thông tin trong quá khứ để xác định và đánh giá các định hướng.

- **Tính dễ hiểu (Understandability):** Một yêu cầu quan trọng đối với thông tin kế toán là người sử dụng thông tin phải có thể hiểu được các thông tin. Người sử dụng thông tin được giả định là có một kiến thức nhất định về kinh doanh và các hoạt động kinh tế, về kế toán và sẵn lòng nghiên cứu các thông tin với sự cẩn thận hợp lý. Tuy nhiên, thông tin về các vấn đề



phức tạp (hoặc khó hiểu) cần phải báo cáo nếu là cần thiết cho nhu cầu của người sử dụng thông tin.

Trên đây là các đặc điểm định tính của các thông tin kế toán theo Chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, IASB cũng nhấn mạnh, trong nhiều trường hợp có những sự đánh đổi nhất định giữa các đặc điểm này, và luôn phải cân nhắc quan hệ giữa chi phí của việc cung cấp thông tin và lợi ích của thông tin. Bên cạnh đó, tùy theo từng trường hợp mà chúng ta có thể ưu tiên cho một số đặc điểm hơn những đặc điểm khác. Ví dụ

yêu cầu đối với thông tin kế toán là kim chỉ nam và hướng dẫn trong hành nghề kế toán cũng như trong quyết định lựa chọn chính sách kế toán phù hợp. Tuy nhiên, việc sử dụng các quy định trên trong nghiên cứu thực chứng về kế toán là không khả thi vì 3 lý do:

Thứ nhất, nghiên cứu thực chứng đòi hỏi phải có các biến số với thang đo cụ thể. Làm thế nào để đo lường tính thích hợp hay mức độ phản ánh một cách trung thực của một thông tin kế toán nào đó? Mức độ phản ánh trung thực là cao hay thấp, mức độ phù hợp cao hay thấp là

thời kỳ khác nhau cũng như giữa các quốc gia khác nhau. Ví dụ, dựa trên các đặc điểm định tính theo quy định của IASB, Bộ Tài chính Việt Nam đã triển khai thành 6 yêu cầu khác nhau đối với thông tin kế toán. Các quy định về đặc điểm định tính theo IASB ở trên cũng được giới thiệu chính thức từ năm 2010, sau Dự án hội tụ về khung khái niệm giữa IASB và Ủy ban Chuẩn mực kế toán Hoa Kỳ (FASB). Trước đó, các quy định tương ứng của IASB và FASB có những khác biệt nhất định và không hoàn toàn giống với các quy định trên.

Việc áp dụng trực tiếp các tiêu chuẩn định tính của hệ thống chuẩn mực kế toán trong nghiên cứu thực chứng là không khả thi, tuy nhiên, cùng với các lý thuyết khác nhau liên quan đến việc sử dụng thông tin kế toán, đây là một cơ sở quan trọng để các nhà nghiên cứu thực chứng xây dựng các thước đo đánh giá về chất lượng thông tin kế toán.

đối với kế toán tài chính, khả năng kiểm chứng luôn được ưu tiên để đảm bảo tính đáng tin cậy vì đối tượng sử dụng thông tin và đối tượng cung cấp thông tin là khác nhau. Đối với kế toán quản trị, trong nhiều trường hợp, tính kịp thời có thể được ưu tiên hơn là khả năng kiểm chứng.

2. Chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo và thước đo trong các nghiên cứu thực chứng

2.1. Các đặc điểm định tính của thông tin kế toán ảnh hưởng đến khả năng ứng dụng trong nghiên cứu thực chứng

Các đặc điểm định tính và

những câu hỏi không thể có câu trả lời mang tính định lượng.

Thứ hai, IASB cũng đã lưu ý rõ ràng trong Khung lý thuyết rằng, trong rất nhiều trường hợp sẽ có sự đánh đổi giữa các đặc điểm định tính khác nhau, ví dụ tính kịp thời và tính đáng tin cậy, tính có thể xác nhận và tính thích hợp... Do đó, việc định lượng các tiêu chuẩn này và mức độ đánh đổi giữa chúng là rất khó.

Một vấn đề khác cũng ảnh hưởng đến khả năng sử dụng các đặc điểm định tính của thông tin kế toán là sự không nhất quán trong quan điểm của các cơ quan ban hành chuẩn mực trong vấn đề này giữa các

2.2. Khái niệm về chất lượng lợi nhuận trong nghiên cứu thực chứng

Bài viết đã giới thiệu về các đặc điểm định tính của thông tin kế toán hay chính là các tiêu chí về chất lượng thông tin do các cơ quan ban hành chuẩn mực đặt ra. Tuy nhiên, các đặc điểm định tính này không thể ứng dụng trực tiếp trong các nghiên cứu thực chứng về chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán. Nghiên cứu đánh giá về chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán là một nhánh nghiên cứu lớn và rất được quan tâm trong kế toán tài chính. Các nghiên cứu thực chứng liên



quan đến chủ đề này đã xuất hiện khá nhiều từ những năm 1980 và hiện nay, đây vẫn là một chủ đề nghiên cứu rất được các học giả quan tâm và cũng là một chủ đề gây ra nhiều tranh cãi. Sự xuất hiện từ sớm của các nghiên cứu này cho thấy, các nhà nghiên cứu không thể chỉ dựa vào các quy định trong các chuẩn mực để xây dựng khái niệm và thước đo chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán cho các nghiên cứu của mình. Hơn thế nữa, chính các nghiên cứu thực chứng này là một nguồn rất quan trọng để các nhà ban hành chuẩn mực phát triển tiêu chuẩn định tính đối với thông tin kế toán.

Vậy chất lượng của thông tin lợi nhuận báo cáo là gì? Từ chức năng của kế toán là cung cấp thông tin cho việc ra quyết định, các nhà nghiên cứu cho rằng chất lượng của thông tin kế toán nói chung và lợi nhuận báo cáo nói riêng thể hiện ở mức độ hữu ích cho việc ra quyết định kinh tế. Tuy nhiên, các nhóm người sử dụng thông tin lại cần đưa ra các quyết định kinh tế khác nhau và có rất nhiều loại quyết định được đưa ra khi sử dụng thông tin kế toán. Chính vì thế, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng không thể đưa ra một định nghĩa chung về chất lượng thông tin kế toán áp dụng cho mọi trường hợp, mà chất lượng thông tin luôn phải được xem xét trong mối quan hệ với các quyết định kinh tế. Theo đó, rất nhiều các khái niệm khác nhau về chất lượng thông tin

lợi nhuận kế toán công bố:

- Theo Ball et al. (2003), chất lượng của thông tin kế toán tài chính thể hiện chủ yếu ở việc lợi nhuận kế toán có phản ánh một cách kịp thời thu nhập kinh tế (*economic income*¹) hay không. Thu nhập kinh tế được coi là thước đo đánh giá kết quả hoạt động thực của đơn vị và được xác định bằng sự thay đổi trong giá trị thị trường của vốn cổ phần sau khi điều chỉnh tác động của cổ tức chi trả và các giao dịch khác với các chủ sở hữu² (Hicks).

- Schipper and Vincent (2003) có cách tiếp cận tương tự như Ball et al. (2003) khi cho rằng chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán là “mức độ mà lợi nhuận báo cáo phản ánh một cách trung thực “thu nhập kinh tế- economic income” hay “Hicksian income”. Tuy nhiên, Schipper and Vincent (2003)

¹ Khái niệm “thu nhập kinh tế - economic income” được nhà kinh tế học John R. Hick đưa ra trong tác phẩm nổi tiếng “Giá trị và vốn- Value and Capital” xuất bản lần đầu năm 1939 và tái bản vào năm 1946. Đây là một khái niệm rất phổ biến trong các nghiên cứu tài chính kế toán. Đây cũng được coi là khái niệm đặt cơ sở cho việc IASB và FASB đưa ra khái niệm về thu nhập toàn diện (comprehensive income) và yêu cầu về báo cáo về thu nhập toàn diện khác (OCI- other comprehensive income) trong phiên bản sửa đổi năm 2010 của IAS1 về trình bày BCTC. Do sự phổ biến của mình, khái niệm “thu nhập kinh tế- economic income” còn được đề cập đến trong các nghiên cứu là “thu nhập của Hicks- Hicksian Income”.

² We measure firms' economic incomes as fiscal-year changes in market values of equity, adjusted for dividends and capital contributions (Hicks, 1946).

dẫn giải một cách giải thích khác của Jonh R. Hick về thu thập kinh tế. Theo đó, thu nhập kinh tế bằng sự thay đổi trong tài sản kinh tế ròng sau khi loại trừ tác động của các giao dịch với các chủ sở hữu³.

- Theo Chan et al. (2004), chất lượng thông tin lợi nhuận là mức độ mà lợi nhuận báo cáo phản ánh các hoạt động nền tảng hay căn bản của đơn vị (*operating fundamentals*).

- Theo Penman (2003), chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo, đầu tiên và quan trọng nhất, là câu hỏi về chất lượng của lợi nhuận tương lai⁴. Lợi nhuận báo cáo hiện tại có chất lượng tốt nếu chúng là một chỉ báo tốt cho lợi nhuận tương lai.

- Theo Barth et al. (2008), chất lượng thông tin kế toán nói chung và lợi nhuận kế toán nói riêng sẽ được củng cố nếu chuẩn mực kế toán loại trừ các phương pháp kế toán thay thế nhau; và các thước đo kế toán phản ánh tốt hơn vị thế kinh tế của đơn vị. Chất lượng thông tin cũng được củng cố khi có thể hạn chế khả năng của nhà quản trị trong việc cố tình tạo ra những con số kế toán không phản ánh hoàn toàn trung thực vị thế kinh tế và kết quả hoạt động của đơn vị báo cáo; ví dụ như giảm thiểu việc điều tiết lợi nhuận báo cáo theo các mục đích của nhà quản lý.

Tổng kết từ trên 300 nghiên

³ Hicksian income corresponds to change in net economic assets other than from transactions with owners.

⁴ Quality of earnings is, first and foremost, a question of the quality of forward earnings.



cứu về chất lượng lợi nhuận công bố trên các tạp chí nghiên cứu hàng đầu về kế toán trong khoảng 3 thập kỷ (từ 1970 đến 2008), Dechow et al. (2010) đã tái khẳng định việc không có một định nghĩa thống nhất về chất lượng lợi nhuận báo cáo và việc đánh giá chất lượng lợi nhuận báo cáo phải căn cứ vào việc thông tin sử dụng cho loại quyết định kinh tế gì và bởi ai. Chính vì thế, phát triển từ Khung khái niệm của hệ thống Chuẩn mực kế toán Mỹ- US GAAP/ASC, các học giả này đã định nghĩa chất lượng của thông tin lợi nhuận báo cáo như sau:

“Lợi nhuận báo cáo có chất lượng cao hơn khi cung cấp nhiều thông tin hơn về đặc điểm tình hình tài chính của công ty và phù hợp hơn cho các quyết định kinh tế khác nhau được đưa ra bởi các chủ thể khác nhau”.

Các tác giả này cũng nhấn mạnh 3 vấn đề khi xem xét chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán là:

Thứ nhất, chất lượng thông tin lợi nhuận phụ thuộc vào mức độ hữu ích hay phù hợp cho việc ra quyết định. Sẽ vô nghĩa nếu chỉ xem xét khái niệm về chất lượng lợi nhuận riêng rẽ và tách biệt với bối cảnh của các quyết định kinh tế. Chất lượng hay sự hữu ích của thông tin kế toán nói chung và lợi nhuận báo cáo nói riêng không nên chỉ bó hẹp trong việc định giá doanh nghiệp và giá trị cổ phiếu (equity valuation).

Thứ hai, chất lượng của lợi nhuận báo cáo phụ thuộc vào

mức độ thông tin mà nó phản ánh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo. Tuy nhiên, rất nhiều khía cạnh của tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo lại không thể quan sát được. Tức là chúng ta không có thước đo thay thế đáng tin cậy và rõ ràng nào khác ngoài thông tin kế toán về tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị. Hàm ý ở đây là việc đo lường chất lượng thông tin sẽ rất khó khăn do không có mốc chuẩn (benchmark) để so sánh.

Thứ ba, chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố sẽ bị tác động đồng thời bởi các nhân tố thuộc về nền tảng hoạt động (hay đặc điểm) của đơn vị và bởi hệ thống kế toán được sử dụng. Do vậy khi đánh giá chất lượng thông tin, các nhà nghiên cứu cần phải tìm cách tách biệt tác động của 2 nhóm nhân tố này. Tuy vậy, nghiên cứu của Dechow và các cộng sự (2010) cũng cho thấy rằng các nhà nghiên cứu chưa đưa ra được phương pháp hoàn hảo để bóc tách hoàn toàn tác động của 2 nhân tố này.

Tóm lại, sẽ không có một khái niệm chung duy nhất về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo có thể vận dụng cho mọi trường hợp. Chất lượng lợi nhuận kế toán công bố là khái niệm rất trừu tượng, đa chiều và không thể đo lường một cách trực tiếp. Trong khi đó vấn đề cốt lõi của nghiên cứu thực chứng là phải lượng hóa được đối tượng nghiên cứu. Vậy các nhà nghiên

cứu sử dụng những tiêu chí nào để đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo?

2.3. Các tiêu chí đánh giá chất lượng lợi nhuận trong nghiên cứu thực chứng

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra rất nhiều các tiêu chí khác nhau để đánh giá về chất lượng lợi nhuận báo cáo, và từ các tiêu chí cụ thể, các biến số và thang đo cụ thể gắn với từng tiêu chí sẽ được phát triển. Tuy nhiên, như đã phân tích, do ngoài con số kế toán chúng ta không có thước đo thay thế đáng tin cậy nào khác về kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo nên các tiêu chí đánh giá chỉ gián tiếp đo lường một số khía cạnh của chất lượng lợi nhuận báo cáo. Mặt khác, do có nhiều tiêu chí đánh giá tồn tại song song và việc đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo phụ thuộc vào bối cảnh thông tin sử dụng cho quyết định kinh tế nào nên các nhà nghiên cứu thường dựa vào mục đích nghiên cứu của mình để lựa chọn một số tiêu chí đánh giá cho phù hợp. Đồng thời với mỗi tiêu chí, biến số và thang đo cụ thể và mô hình áp dụng có thể có sự khác biệt giữa các công trình nghiên cứu do mục đích và điều kiện nghiên cứu. Vì vậy, để có cái nhìn toàn diện hơn, bài viết giới thiệu về các tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo trong các bài tổng luận về nhánh nghiên cứu này hoặc từ các nghiên cứu có những tổng kết tương đối đầy đủ về vấn đề này.

Francis et al. (2004)) và J.



Francis (2008) tổng kết từ các nghiên cứu trước và thống nhất đưa ra 7 tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo và phân chia các tiêu chí này thành 2 nhóm là dựa theo số liệu kế toán (accounting-based) và dựa theo thị trường (market-based). Việc phân chia này dựa trên giả định ngầm hiểu về chức năng của thông tin kế toán tài chính và các tác giả cũng nhấn mạnh rằng các giả định này sẽ quyết định xem các tiêu chí này được đo lường bằng thước đo gì.

Các thước đo được xây dựng dựa trên số liệu kế toán bao gồm: Chất lượng các khoản dồn tích (*accrual quality*), tính bền vững của lợi nhuận (*earnings persistence*); khả năng dự báo của lợi nhuận (*predictability*) và sự ổn định của lợi nhuận (*smoothness*). Các tiêu chí này được sử dụng với giả định ngầm hiểu rằng lợi nhuận là kết quả của việc phân bổ một cách hiệu quả luồng tiền vào các kỳ báo cáo thông qua kế toán dồn tích. Do đó, khi lợi nhuận báo cáo phản ánh trung thực kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo giữa lợi nhuận, luồng tiền và các thông tin kế toán khác (ví dụ các khoản dồn tích) sẽ có mối quan hệ với nhau.

Các tiêu chí gắn với thị trường (Market-based attributes) được xác định với giả định ngầm hiểu rằng chức năng của lợi nhuận là phản ánh thu nhập kinh tế và thu nhập kinh tế thì được đo lường thông qua lợi tức từ cổ phiếu. Nhóm này gồm 2 tiêu chí: (1) Giá trị thích

hợp (Value relevance): Mức độ mà lợi nhuận báo cáo có thể giải thích cho sự biến động trong giá cổ phiếu của công ty và lợi tức thu được của nhà đầu tư từ cổ phiếu của công ty; và (2) tính kịp thời và thận trọng (timeliness and conservatism): Tập trung vào việc đánh giá xem các khoản lỗ có được ghi nhận một cách kịp thời và đúng kỳ phát sinh hay không.

Trong bài tổng luận công phu từ trên 300 nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo trên các tạp chí hàng đầu về kế toán, Dechow et al. (2010) đã tổng kết các thước đo chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo thành 2 nhóm chính là xem xét các đặc điểm chất lượng của chỉ tiêu lợi nhuận và đo lường mức độ phản ứng của nhà đầu tư trước thông tin lợi nhuận báo cáo. Bên cạnh đó, các tác giả cũng bổ sung thêm một nhóm nghiên cứu thứ ba là các nghiên cứu đánh giá chất lượng lợi nhuận báo cáo thông qua các bằng chứng bên ngoài về sai sót trong lợi nhuận báo cáo. Cụ thể:

Nhóm 1: Nghiên cứu và xem xét các đặc điểm chất lượng của chỉ tiêu lợi nhuận báo cáo. Cơ sở để xây dựng các tiêu chí này là chất lượng của lợi nhuận báo cáo thể hiện ở mức độ mà lợi nhuận báo cáo phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị. Vấn đề là tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của doanh nghiệp bằng bao nhiêu thì không ai đo lường được. Vì thế, các nhà nghiên cứu sẽ đánh

giá gián tiếp thông qua việc xem xét và tìm ra những đặc điểm mà thông tin báo cáo sẽ có nếu nó phản ánh lợi nhuận thực của đơn vị. Tuy vậy, các nhóm nghiên cứu khác nhau, tùy theo mục đích nghiên cứu và điều kiện nghiên cứu, sẽ tập trung vào một số các đặc điểm nhất định.

Các đặc điểm chất lượng được sử dụng trong các nghiên cứu kế toán được Dechow phân thành 5 nhóm nhỏ là: (i) Sự bền vững của lợi nhuận (*earning persistence*); (ii) các khoản hạch toán dồn tích bất thường (*abnormal accruals*); (iii) hoạt động bình ổn thu nhập (*earning smoothness*); (iv) ghi nhận lỗ một cách kịp thời; và (v) điều tiết thu nhập để đạt được các mục tiêu nhất định (*target beating*). Trong đó, sự bền vững của lợi nhuận nhấn mạnh tới mối quan hệ giữa lợi nhuận quá khứ và lợi nhuận tương lai, tức là giá trị dự báo của thông tin lợi nhuận công bố. Các tiêu chí khác bao gồm mức độ của các khoản dồn tích (có thể giải thích hoặc không thể giải thích/bất thường), bình ổn lợi nhuận và điều tiết thu nhập để đạt tới những mục tiêu nhất định đều thuộc về hoạt động điều tiết thu nhập. Tiêu chí còn lại thống nhất với nghiên cứu của Barth (2006, 2008) và Ball (2002) là đánh giá việc ghi nhận kịp thời các khoản lỗ hoặc thất thoát.

Nhóm 2: Các tiêu chí đo lường phản ứng của nhà đầu tư trước thông tin lợi nhuận. Nhóm tiêu chí tập trung vào tính hữu ích của thông tin lợi nhuận



kế toán công bố trong việc ra quyết định của các nhà đầu tư. Phần lớn các nghiên cứu thuộc nhóm này tập trung xem xét mối quan hệ giữa giá cổ phiếu và lợi nhuận kế toán hoặc lợi tức từ đầu tư chứng khoán với lợi nhuận kế toán. Các nghiên cứu này cho rằng chính thị trường là nơi xác nhận về giá trị thực và kết quả hoạt động thực của công ty. Nếu lợi nhuận báo cáo phản ánh trung thực kết quả hoạt động của đơn vị thì tự khắc sẽ được các nhà đầu tư sử dụng trong quyết định đầu tư. Và do đó, chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo sẽ cao hơn khi nó có thể giải thích được nhiều hơn các quyết định đầu tư mà điển hình là sự biến động của giá cổ phiếu trên thị trường.

Nhóm 3: Chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo được đánh giá thông qua các chỉ số bên ngoài về việc báo cáo lợi nhuận sai, ví dụ việc phải công bố lại thông tin về lợi nhuận,

điều tra của cơ quan quản lý, báo cáo kiểm toán không chấp nhận toàn bộ.

Như vậy, có thể thấy các nhà nghiên cứu thực chứng đã phát triển rất nhiều tiêu chí khác nhau để đánh giá về chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán báo cáo. Tuy nhiên, các nghiên cứu cụ thể thường chỉ sử dụng một hoặc một số các tiêu chí trên tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu của mình. Tương ứng với mỗi tiêu chí, căn cứ theo mục đích và điều kiện nghiên cứu, các nhà nghiên cứu sẽ phát triển các biến số và thang đo cụ thể. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB, A. D. B.-. 2014. ASEAN corporate governance scorecard: Country reports and assessments 2013-2014.
2. BALL, R., ROBIN, A. & WU, J. S. 2003. Incentives versus standards: properties of accounting income in four East Asian countries. *Journal of Accounting and Economics*, 36, 235-270.
3. BARTH, M. E., LANDSMAN, W. R. & LANG, M. H. 2008.

International Accounting Standards and Accounting Quality. Journal of Accounting Research, 46, 467-498.

4. CHAN, K., CHAN, L. K., JEGADEESH, N. & LAKONISHOK, J. 2004. *Earnings Quality and Stock Returns*.

5. CUNG, N. D. 2008. *Corporate governance in Vietnam: regulations, practices and problems*. available at: www.sme-gtz.org.vn

6. DECHOW, P., GE, W. & SCHRAND, C. 2010. *Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. Journal of Accounting and Economics*, 50, 344-401.

7. FRANCIS, J., LAFOND, R., OLSSON, P. M. & SCHIPPER, K. 2004. *Costs of equity and earnings attributes. The Accounting Review*, 79, 967-1010.

8. HICKS, J. R. *Value and capital*.

9. IFC, I. F. C.-. 2013. *Vietnam Corporate Governance Scorecard*.

10. J. FRANCIS, P. O. A. K. S. 2008. *Earnings Quality*, Now publishers Inc.,

11. PENMAN, S. H. 2003. *The quality of financial statements: perspectives from the recent stock market bubble. Accounting Horizons*, 17, 77-96.

12. SCHIPPER, K. & VINCENT, L. 2003. *Earnings quality. Accounting Horizons*, 17, 97.

SUMMARY

Quality of reported earnings and its proxies

Quality of reported earnings (or earnings quality) is an important and sometimes controversial issue in accounting research. This issue is attracting more and more attention from researchers and policy makers after financial scandals in the 2000s and global financial crisis. At the same time, level of transparency and quality of accounting information in Vietnam are regarded to be relatively low in comparison with other Asian countries (Cung (2008), IFC (2013), ADB (2014)). And to integrate deeper into the world economy we have to improve quality of accounting information in general and reported earnings in particular. But what is earning quality and how to measure it? This paper discuss on these issues from perspectives of both accounting standards and positive accounting research.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Đào Nam Giang, Thạc sỹ, nghiên cứu sinh

Đơn vị công tác: Khoa Kế toán- Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán- kiểm toán, IFRS/IAS, Chất lượng thông tin kế toán
Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Kế toán- Kiểm toán; Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Ngân hàng; Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán

Email: namgiangriver@gmail.com; giangdn@hvn.edu.vn